TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:21/2020/DS-ST
Ngày: 27-5-2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thu Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hiệp

2. Bà Trần Thị Kim Phượng

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 404/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2020/QĐXXST – DS ngày 22 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Trung C, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số 03 đường A, phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp bà La Thị N, sinh năm 1995; Địa chỉ: Số 467 Đ, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/12/2019), có mặt.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Mộng L, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 125/7/8 đường C, tổ 60, Khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Người làm chứng:

3.1. Ông Phan Duy T, sinh năm 1985;

3.2. Bà Phan Ngọc Q, sinh năm 1993;

Trú cùng địa chỉ: Số 125/7/8 C, Tổ 60, Khu phố A, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2019 và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn trình bày:

Xuất phát từ mối quan hệ quen biết nên ngày 12/01/2018 bà Huỳnh Thị Mộng L có vay của bà Trần Trung C số tiền 70.000.000 đồng, hợp đồng vay tiền được ký tại Văn phòng Công chứng Bến Nghé, khi vay tiền bà L có thế chấp cho bà C 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH005080 số vào sổ CS02397 đất được Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/6/2017 cho bà Huỳnh Thị Mộng L. Ngày 12/3/2018 bà L có vay thêm số tiền 30.000.000 đồng. Ngày 04/5/2018 bà L vay thêm số tiền 50.000.000 đồng. Ngày 25/6/2018 bà L tiếp tục vay số tiền 80.000.000 đồng, các lần vay đều có giấy vay. Tổng cộng 04 lần vay, bà L đã vay của bà C số tiền 230.000.000 đồng. Quá trình vay tiền, bà L có trả tiền lãi suất cho bà C 1,5%/tháng và số tiền lãi bà C nhận được là 13.930.000 đồng cho tổng số tiền đã vay 230.000.000 đồng. Đến ngày 12/8/2018 bà L không trả lãi. Do bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán số tiền gốc là 230.000.000 đồng và tiền lãi 1,5%/tháng với thời gian 21 tháng 15 ngày (tính từ ngày 12/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm) = 74.175.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 304.175.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng Bến Nghé ngày 12/01/2018, giấy vay tiền ngày 12/3/2018, giấy vay tiền ngày 04/5/2018, giấy vay tiền ngày 25/6/2018 và tờ cam kết ngày 25/9/2018.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Mộng L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong tất cả buổi hòa giải, xét xử của Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt bà L theo quy định.

Tại phiên tòa: đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về số tiền gốc là 230.000.000 đồng và tiền lãi 1,5% tháng tính từ ngày 12/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án đến trước phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Về phần thủ tục Kiểm sát viên không có kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về việc giải quyết vụ án: Yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ hợp đồng vay tiền ngày 12/01/2018 tại Văn phòng Công chứng Bến Nghé giữa bà Trần Trung C và bà Huỳnh Thị Mộng L, giấy vay tiền ngày 12/3/2018, giấy vay tiền ngày 04/5/2018 và giấy vay tiền ngày 25/6/2018. Khi đến hạn thanh toán nhưng bị đơn không thanh toán. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền đã vay và lãi suất 1,5%/tháng. Như vậy, quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Huỳnh Thị Mộng L vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.3.] Về việc tham gia tố tụng của các đương sự: Tại giấy cam kết ngày 25/9/2018 thể hiện các con bà L gồm: Phan Duy T và Phan Ngọc Q có ký tên vào giấy cam kết. Ngày 12/02/2020, Tòa án đưa bà Q và ông T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, giấy cam kết thể hiện "...02 con là người làm chứng...". Căn cứ Điều 77 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định ông T, bà Q là người làm chứng.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán tiền gốc 230.000.000 đồng và lãi suất 1,5%/tháng cho thời gian từ ngày 12/8/2018 đến này xét xử sơ thẩm là 21 tháng 15 ngày là 74.175.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 304.175.000 đồng. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Xét:

[2.1] Đối với hợp đồng vay tiền ngày 12/01/2018 giữa bà Huỳnh Thị Mộng L và bà Trần Trung C được ký kết tại Văn phòng Công chứng Bến Nghé. Xét, nội dung hợp đồng thể hiện bà C cho bà L vay số tiền 70.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tự thỏa thuận. Như vậy đây là loại hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự. Đến ngày 12/01/2019 là ngày hết hạn hợp đồng nhưng bà L không trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Việc bà C yêu cầu bà L có trách nhiệm thanh toán số tiền vay là có cơ sở.

[2.2] Đối với các giấy vay tiền ngày 12/3/2018, nội dung bà C cho bà L vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng, không thỏa thuận lãi suất, đây là loại hợp đồng vay có kỳ hạn và không lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự. Như vậy, tính đến ngày 12/01/2019 bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm hợp đồng. Do đó, bà C yêu cầu bà L thanh toán số tiền vay 30.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.3] Đối với giấy vay tiền ngày 04/5/2018, ngày 25/6/2018, nội dung giấy vay chỉ thể hiện số tiền vay và không thỏa thuận lãi suất. Đây là loại hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự. Do đó, nguyên đơn có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý. Tuy nhiên, ngoài hợp đồng vay này, bị đơn

C vay của nguyên đơn 02 hợp đồng khác và bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Do đó, việc nguyên đơn khởi kiện bị đơn đối với 02 hợp đồng vay ngày 04/5/2018, 25/6/2018 cùng hợp đồng ngày 12/01/2018 và 12/3/2018 là phù hợp.

Như vậy qua 04 giấy vay, thể hiện bà L có vay của bà C số tiền 230.000.000 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 12/9/2019 nguyên đơn có đơn khởi kiện bị đơn để yêu cầu thanh toán số tiền trên, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác nhưng bị đơn không có văn bản phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn cam kết chữ ký và chữ viết tên Huỳnh Thị Mộng L trong các giấy vay cũng như hợp đồng vay tiền là của bị đơn. Vì vậy, việc bà C khởi kiện yêu cầu bà L thanh toán số tiền đã vay 230.000.000 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Đối với lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 1,5%/tháng cho số tiền vay 230.000.000 đồng, thời gian là 21 tháng 15 ngày (tính từ ngày 12/8/2018 đến này xét xử sơ thẩm) với số tiền lãi là 74.175.000 đồng: Xét, hợp đồng vay tiền ngày 12/01/2018 là loại hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Tuy nhiên, hợp đồng không thể hiện thỏa thuận lãi suất cụ thể. Do đó, việc tính lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Đối với các giấy vay tiền ngày 12/3/2018, ngày 04/5/2018 và ngày 25/6/2018. Đây là loại hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự. Do đó, việc tính lãi theo quy định tại khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự. Như vậy, trong trường hợp này mức lãi suất được áp dụng cho các hợp đồng vay giữa bà C và bà L sẽ được áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi suất 1,5%/tháng với số tiền lãi 74.175.000 đồng là chưa phù hợp, cần điều chỉnh cho phù hợp, cụ thể: 50% mức lãi suất 20%/năm = 0,83%/tháng x 230.000.000 đồng x 21 tháng 15 ngày = 41.043.500 đồng.

[3] Đối với số tiền lãi 13.930.000 đồng bà L đã thanh toán cho bà C trước đây: Xét, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm tương đương 1,66%/tháng. Việc bà C và bà L thỏa thuận thanh toán lãi suất 1,5%/ tháng là không vượt quá quy định pháp luật. Do đó, không có cơ sở để xem xét điều chỉnh lãi suất mà bà L đã thanh toán cho bà C.

[4] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà L thế chấp cho bà C: Xét, ngày 12/01/2018 khi vay tiền bà L có thế chấp cho bà C bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH005080 số vào sổ CS02397 đất được Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/6/2017 cho bà Huỳnh Thị Mộng L. Tuy nhiên, việc thế chấp các bên không tuân thủ quy định về giao dịch đảm bảo nên không phát sinh hiệu lực. Do đó cần buộc bà C có trách nhiệm trả lại bà L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Trung C đối với bị đơn bà Huỳnh Thị Mộng L.

Từ những nhận định trên, xét thấy ý kiến phát biểu quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận 271.043.500 đồng nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí đối với số tiền nguyên đơn được Tòa án chấp nhận tương đương mức án phí là 13.552.100 đồng. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền lãi không được Tòa án chấp nhận là 33.131.500 đồng tương đương án phí 1.656.500 đồng. Tuy nhiên, bà Trần Trung C là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 267 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Trung C về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Huỳnh Thị Mộng L.

1.1. Buộc bà Huỳnh Thị Mộng L phải trả cho bà Trần Trung C số tiền 271.043.500 đồng (hai trăm bảy mươi mốt triệu không trăm bốn mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu tiền lãi là 33.131.500 đồng của bà Trần Trung C đối với bà Huỳnh Thị Mộng L.

1.3. Bà Trần Trung C có trách nhiệm trả lại cho bà Huỳnh Thị Mộng L bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH005080 số vào sổ CS02397 đối với thửa đất số 1299, tờ bản đồ số 17, diện tích 110,6m^2 đất tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương và được Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/6/2017 cho bà Huỳnh Thị Mộng L.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Huỳnh Thị Mộng L phải nộp số tiền 13.552.100 đồng (mười ba triệu năm trăm năm mươi hai nghìn một trăm đồng).

2.2. Bà Trần Trung C được miễn án phí

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành

án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- CC THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Thu Thảo